

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HIỆN TƯỢNG THẨM THẤU NGỮ NGHĨA
CỦA TỪ *THAO THAO* 滔滔

BÙI HOÀNG LONG*

TÓM TẮT: Từ mượn gốc Hán là một bộ phận quan trọng của tiếng Việt. Trong đó, một bộ phận không nhỏ các từ thuộc nhóm từ láy. Việc khảo sát sự phát triển ngữ nghĩa của các từ ngữ này trước khi du nhập vào tiếng Việt là một nội dung nghiên cứu quan trọng của ngành lịch sử từ vựng. Trong nghiên cứu lịch sử từ vựng, lý luận phái sinh là một lý luận thường xuyên được sử dụng, giải thích được không ít các trường hợp diễn biến ngữ nghĩa. Tuy nhiên, vẫn có một số trường hợp mà lý luận phái sinh cổ điển khó giải thích được một cách triệt để. Bài viết này nhằm giới thiệu lý luận “thẩm thấu ngữ nghĩa” 词义渗透 và ứng dụng của lý luận này trong việc khảo sát diễn biến ngữ nghĩa. Trên cơ sở nghiên cứu trường hợp, vận dụng các phương pháp như khảo cứu văn bản, so sánh sự phát triển của từ vựng qua các thời kì, thống kê tần suất sử dụng, bài viết chỉ ra rằng *thao thao* 滔滔 vốn có nguồn gốc từ *đào đào* 陶陶. Dưới sự tác động của cơ chế “thẩm thấu ngữ nghĩa”, *thao thao* 滔滔 hấp thu ngữ nghĩa của *đào đào* 陶陶 và trở thành dạng thức thông dụng nhất. Nghiên cứu này hướng đến việc góp phần bổ sung tư liệu và cách tiếp cận cho ngành lịch sử từ vựng, nhất là lĩnh vực nghiên cứu từ mượn Hán-Việt.

TỪ KHÓA: Từ vựng gốc Hán; thẩm thấu ngữ nghĩa; từ láy; *thao thao*; từ mượn Hán-Việt.

NHẬN BÀI: 19/01/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2026

1. Mở đầu

Ngữ nghĩa học truyền thống cho rằng, một từ có thể trải qua các cơ chế như mở rộng ngữ nghĩa, thu hẹp ngữ nghĩa, chuyển dịch ngữ nghĩa,... để phái sinh ra nét nghĩa mới. Lý luận này giải thích được con đường phái sinh ngữ nghĩa thông thường của từ vựng trong một ngôn ngữ. Tuy nhiên, nhược điểm của lý luận này nằm ở chỗ, các từ thường được cân nhắc như một chỉnh thể riêng biệt, mà không được khảo sát trong sự liên quan với các từ vựng khác. Sự tương tác với các từ vựng liên quan khác có thể làm cho một từ phát sinh ra nghĩa mới. Xuất phát từ nhận thức này, từ những năm 80 của thế kỉ XX, các lý luận như *từ nghĩa cảm nhiễm* 词义感染 của Wu Tieping 伍铁平, *từ nghĩa xâm thấu* 词义渗透 của Sun Yongzhang 孙雍长 (mà chúng tôi tạm dịch là “thẩm thấu ngữ nghĩa”), *đồng bộ dẫn thân* 同步引申 của Xu Jialu 许嘉璐, *tổ hợp đồng hóa* 组合同化 của Zhang Bo 张博, *tương nhân sinh nghĩa* 相因生义 của Jiang Shaoyu 蒋绍愚 ra đời, nhằm khắc phục điểm yếu trên. Về điểm chung, các lý luận này xem xét sự phái sinh của nghĩa của từ, khi từ được đặt trong các mối quan hệ kết hợp hoặc quan hệ liên tưởng đối vị.

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận ra rằng lý luận “thẩm thấu ngữ nghĩa” tương đối phù hợp để khảo sát sự xuất hiện nét nghĩa mới của từ *thao thao*. Ở bên dưới, chúng tôi sẽ trình bày đôi nét về sự phát triển của lý luận này. Lý luận “thẩm thấu ngữ nghĩa” lần đầu tiên được Sun Yongzhang 孙雍长 đề ra. Sun (1994, tr.318) viết như sau:

“[Thẩm thấu ngữ nghĩa] khác với “phái sinh” ở chỗ: “Thẩm thấu” chỉ hiện tượng xuất hiện thay đổi và gắn ngữ nghĩa cho nhau giữa hai từ hoặc nhiều hơn. [Nét nghĩa xuất hiện do] “thẩm thấu” không có mối liên hệ về logic với nghĩa gốc”.

Sun (1994) cũng đưa ra một số điều kiện chủ yếu để xuất hiện cơ chế “thẩm thấu ngữ nghĩa”: 1/Nghĩa của các từ giống nhau hoặc gần nhau; 2/Nghĩa của các từ có liên quan, hoặc ngược nhau;

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh; Email: longbh@hufit.edu.vn

3/Các từ có mối liên hệ thông giả hoặc có quan hệ “thanh chuyển” (*thường chỉ hiện tượng cùng một từ, nhưng thanh mẫu hoặc vận bộ có sự thay đổi theo quy luật, dẫn đến việc xuất hiện các từ đồng nguyên.); 4/Sự kết hợp tuyến tính.

Luo (1996) bổ sung lí luận của Sun (1994), cho rằng ngữ âm cũng có thể là một điều kiện cho việc phát sinh cơ chế thẩm thấu. Luo (1996, tr.238) viết như sau: “Cơ chế thẩm thấu ngữ nghĩa xảy ra giữa các nét nghĩa của hai từ như thế nào? (...). Xét theo thực tế của tiếng Hán, thẩm thấu ngữ nghĩa thông thường sẽ nhờ đến trung gian là ngữ âm hoặc ngữ nghĩa. Hai từ có âm đọc tương đồng hoặc tương tự, ngữ nghĩa không liên quan đến nhau [có thể] thẩm thấu lẫn nhau; hai từ có âm đọc không tương đồng hoặc không gần nhau, nhưng nghĩa liên quan với nhau, [cũng có thể] thẩm thấu lẫn nhau; (...) cũng có trường hợp ngữ âm và ngữ nghĩa đồng thời làm cầu nối, tức là trường hợp thẩm thấu giữa các từ đồng nguyên.”.

Về điểm khác nhau giữa “thẩm thấu ngữ nghĩa” và phái sinh ngữ nghĩa, Luo (1996, tr.13-14) cho rằng: “Nét nghĩa được [một từ] thẩm thấu vào từ khác không tạo thành quan hệ phái sinh với nghĩa gốc và nghĩa phái sinh khác”.

Có thể thấy rằng, Sun (1994) và Luo (1996) tách biệt hẳn “thẩm thấu ngữ nghĩa” và “phái sinh ngữ nghĩa”, cho rằng đây là hai cơ chế gần như loại trừ nhau. Về vấn đề này, Zhu (2015) trên cơ sở chất vấn các cứ liệu của Sun (1994, tr.14), cho rằng: “Khi một từ có một nét nghĩa mới, có khi là kết quả của sự ảnh hưởng của hai cơ chế phái sinh và thẩm thấu ngữ nghĩa. Ngoài ra, sự phân biệt giữa hai cơ chế này cũng không thật sự rạch ròi, nếu cố phân biệt tách bạch ra thì hơi khó khăn. E là tiêu chuẩn phán đoán nên là, cơ chế nào có vai trò chủ đạo [trong việc hình thành nét nghĩa mới. Vấn đề này rất nên được bàn sâu thêm”.

Chúng tôi đồng ý với ý kiến của Luo (1996) và Zhu (2015), tức cho rằng: Ngữ âm và ngữ nghĩa có thể làm cầu nối cho cơ chế thẩm thấu ngữ nghĩa; đồng thời; phái sinh ngữ nghĩa và thẩm thấu ngữ nghĩa có thể xảy ra đồng thời, và vấn đề là tìm ra cơ chế nào có vai trò chủ đạo hơn cả.

2. Hệ thống các nét nghĩa của từ *thao thao 滔滔* theo ghi nhận trong một số bộ từ điển ở Trung Quốc và Việt Nam

Để tìm hiểu về hệ thống nét nghĩa của từ *thao thao 滔滔*, chúng tôi khảo sát cách giải nghĩa của một số bộ từ điển ở Trung Quốc và Việt Nam cho mục từ này. Trong đó, các nét nghĩa được liệt kê chung một mục từ thông thường sẽ có mối liên hệ phái sinh ngữ nghĩa. Cụ thể:

- *Từ điển Trung - Việt* (2006) :

1. Cuồn cuộn. 2. Không ngừng (*thao thao*).

- *汉语大词典 Hán ngữ đại từ điển* :

1. Miêu tả dòng nước cuồn cuộn). 2. Ví von lời nói hoặc sự vật có [trạng thái] liên tục không ngừng). 3. Rộng lớn, rộng khắp. 4. Ấm áp, vui vẻ.

- *辞海 Từ Hải* :

1. Miêu tả nước trôi. Cũng dùng để miêu tả thế nước lớn. 2. Chỉ thời gian trôi. 3. Nhiều, liên tục không ngừng (“*thao thao bất tuyệt*”) . 4. Như “*đào đào*”, đáng vẻ ấm áp.

Dựa vào cách lí giải của các từ điển trên, chúng ta có thể cho rằng, nét nghĩa “nói năng *thao thao*, không dứt” được hình thành dựa trên cơ chế nghĩa phái sinh từ “(nước chảy) cuồn cuộn” (*Từ điển Trung - Việt, Hán ngữ đại từ điển*) hoặc “thời gian trôi” (*Từ Hải*). Tuy nhiên, nếu khảo sát nguồn gốc và lịch sử phát triển của từ *thao thao 滔滔*, chúng ta lại khó có thể sử dụng lí luận phái sinh đơn thuần để giải thích mối liên hệ giữa hai nét nghĩa này.

3. Sự hình thành và phát triển của từ *thao thao* 滔滔 trong lịch sử tiếng Hán

Từ *thao* 滔 có nghĩa gốc là “rộng lớn”. Sách *Thuyết văn giải tự* 《说文解字》 bộ Thủy 水 chép: “水漫漫大兒。从水滔声。” (*Thủy mạn mạn đại mạo. Tòng thủy yếu thanh.* Tức chữ “滔” chỉ nước mênh mông rộng lớn, có nghĩa phụ là “thủy” và thanh phụ là “yếu”).

Về âm đọc thời thượng cổ,滔 thuộc tự mẫu THÁU 透, vận bộ U 幽, có âm phục nguyên theo Guo Xiliang là /t'əu/.

Về mặt sử dụng, từ này có thể xuất hiện sớm nhất vào thời Chu. Thiên *Nghiêu Điển* 堯典 của sách *Thượng Thư* 尚書: “四岳，汤汤洪水方割，荡荡怀山襄陵，浩浩滔天。” (*Tứ nhạc, sương sương hồng thủy phương cắt, đãng đãng hoài sơn tương lăng, hạo hạo thao thiên.* Dịch: Hồi tứ nhạc, thể nước lớn đang phương hại khắp muôn nơi, tràn lên núi non, muốn lấp đến trời cao.)

Hình thức *trùng ngôn* 重言 của *thao* 滔 là *thao thao* 滔滔 xuất hiện khá sớm, có mặt trong các văn bản thời tiên Tần. Xét theo mối quan hệ ngữ nghĩa với dạng đơn âm tiết là *thao* 滔, chúng ta thấy có hai trường hợp chính. Trường hợp đầu tiên, hình thức *trùng ngôn* có liên quan với hình thức đơn âm tiết về mặt ngữ nghĩa. Có thể chia theo nét nghĩa như sau:

(1) Nghĩa “nước mênh mông, rộng lớn”. Ví dụ: 《诗经·小雅·四月》: “滔滔江汉，南国之纪。” (*Thao thao Giang Hán, nam quốc chi kỉ.* Dịch: Trường Giang, Hán thủy nước mênh mông, ngự trị vùng phía nam.) Phần *Truyện* của Mao Hanh 毛《传》 chú thích như sau: “滔滔，大水貌。” (*Thao thao, đại thủy mạo.* Nghĩa: “Thao thao” nghĩa là “nước mênh mang”).

Trường hợp thứ hai, *thao thao* 滔滔 có nghĩa không giống với hình thức đơn âm tiết *thao* 滔. Có thể chia theo nét nghĩa như sau:

(2) Nghĩa “trầm ngâm”. Ví dụ: 《淮南子·繆称》: “夫子见禾之三变也，滔滔然曰：‘狐嚮丘而死，我其首禾乎？’” (*Phu tử kiến hòa chi tam biến dã, thao thao nhiên viết: ‘Hô hướng khưu nhi tử, ngã kỳ thủ hòa hồ?’* Dịch: Phu tử thấy ngọn lúa thay hình đổi dạng nhiều lần, trầm ngâm mà nói: “Cáo chết thì hướng về non, ta cũng nên hướng về ngọn lúa chăng?”.) 马庆洲《淮南子今注》: “滔滔然：深沉的样子。” (*Thao thao nhiên, thâm trầm đích dạng tử.* Dịch: “Thao thao nhiên” tức dáng vẻ trầm ngâm.”. Khi dùng riêng thì *thao* 滔 không có nghĩa này.

(3) Nghĩa “(thời gian) trôi”. Ví dụ: Bài *Thất gián* 七諫 của Đông Phương Sóc 东方朔 (được lưu lại trong *Sở từ* 楚辞) có ghi: “年滔滔而自远兮，寿冉冉而愈衰。” (*Niên thao thao nhi tự viễn hề, thọ nhiễn nhiễn nhi dĩ suy.* Dịch: Ngày tháng thấm thoát trôi xa, ta ngày càng lớn tuổi, ngày càng suy yếu.) Vương Dật 王逸 chú thích: “滔滔，行貌。” (*Thao thao, hành mạo.* Dịch: “Thao thao” tả dáng vẻ di chuyển.) Khi dùng riêng thì *thao* 滔 không có nghĩa này.

(4) Nghĩa “ấm áp”. Ví dụ: Bài *Hoài sa* 怀沙 trong *Sở từ* 《楚辞》 chép: “滔滔孟夏兮，草木莽莽。” (*Thao thao Mạnh hạ hề, thảo mộc mãng mãng.* Dịch: Tháng Mạnh hạ ấm áp, cây cối xum xuê.) Vương Dật 王逸 chú thích: “滔滔，盛阳貌也。《史记》作‘陶陶’。” (*Thao thao, thịnh dương mạo dã. “Sử kí” tác “đào đào”.* Dịch: “Thao thao”, tức vẻ dương khí thịnh. “Sử kí” chép là “đào đào”.) Khi dùng riêng thì *thao* 滔 không có nghĩa này.

Nếu chỉ xét trường hợp thứ nhất, và khảo sát quan hệ kết hợp của *thao thao* 滔滔, có thể thấy rằng *thao thao* 滔滔 thường kết hợp với các từ chỉ “thời gian” hoặc “nước”. Có thể xem một số ví dụ từ thời Hán đến thời Đường như sau:

(1) Thiên *Mậu xưng* 繆稱 của sách *Hoài Nam tử* 《淮南子》 thời Tây Hán chép: “日滔滔以自新，忘老之及己也。” (*Nhật thao thao dĩ tự tân, vong lão chi cập kỉ dã.* Dịch: Mỗi ngày trôi qua đều tự đổi mới, quên bẵng cả cái già đang đến với bản thân.)

(2) Bài *Sơn cư phú* 《山居赋》 của Tạ Linh Vận 谢灵运 thời Nam Bắc triều chép: “汤汤惊波，滔滔骇浪。” (*Sương sương kinh ba, thao thao hãi lãng*. Dịch: Sóng lớn miên man, trào dâng cuộn cuộn thật đáng kinh.).

(3) Bài thơ *Đăng Đại Lôi ngạn dữ muội thư* 《登大雷岸与妹书》 của Bào Chiếu 鲍照 thời Nam Bắc triều chép: “滔滔何穷，漫漫安竭！” (*Thao thao hà cùng, mạn mạn an kiệt*. Dịch: Nước chảy cuộn cuộn biết bao giờ cùng, mênh mông bát ngát sao có thể cạn!).

(4) Bài *Tích thiện ca* 积善歌 trong *Nhạc phủ thi tập* 《乐府诗集》 chép: “滔滔不竭，洪惟水行。” (*Thao thao bất kiệt, hồng duy thủy hành*. Dịch: Dòng nước chảy cuộn cuộn chẳng bao giờ dứt, dòng chảy mênh mông thay!).

(5) Bài *Đăng Thiệu Lăng nguyên vọng Tần trung chư xuyên Thía Nguyên vương chí đức diệu dụng hữu thủy thuật nhân dụng cảm thán* 《登少陵原望秦中诸川太原王至德妙用有水术因用感叹》 của Lữ Ôn 吕温 thời Đường chép: “东流滔滔去，沃野飞秋蓬。” (*Đông lưu thao thao khứ, ốc dã phi thu bông*. Dịch: Dòng sông cuộn cuộn chảy về phía đông; trên cánh đồng màu mỡ, cỏ bông mùa thu bay theo gió.).

Tuy nhiên, ví dụ sớm nhất mà chúng tôi tìm được cho cho tổ hợp *thao thao* 滔滔 và hành động nói là trong tác phẩm *Khai nguyên thiên bảo di sự* 《开元天宝遗事》 của Vương Nhân Dụ 王仁裕 thời Ngũ đại, vào khoảng cuối thế kỉ thứ IX đến giữa thế kỉ thứ X. Tác phẩm chép rằng: “张九龄善谈论，每与宾客议论经旨，滔滔不竭，如下阪走丸也。” (*Trương Cửu Linh thiện đàm luận, mỗi dữ tân khách nghị luận kinh chỉ, thao thao bất kiệt, như hạ bản tẩu hoàn dã*. Dịch: Trương Cửu Linh giỏi bàn luận, mỗi khi cùng khách bàn về tôn chỉ của kinh thư thì lời lẽ tuôn trào không dứt, như hòn bi lăn xuống dốc vậy.) Các ví dụ xuất hiện sau thời Ngũ đại cho thấy dạng thức *thao thao* 滔滔 bắt đầu kết hợp với hành động ngôn ngữ nhiều hơn. Chúng tôi đơn cử một số ví dụ như sau:

(1) Bài *Y vận họa Lưu Nguyên Phủ kiến khách* 《依韵和刘原甫见寄》 của Mai Nghiêu Thần 梅尧臣 đời Tống chép: “语道滔滔是，论情往往牵。” (*Ngữ đạo thao thao thị, luận tình vãng vãng khiên*. Dịch: Bàn về đạo lí thì lời lẽ tuôn chảy mạch lạc, luận về tình cảm thì thường vương mắc dây dưa.).

(2) Tiểu thuyết *Kính hoa duyên* 《镜花缘》 hồi thứ 18 chép: “多九公见紫衣女子所说书名倒像素日读熟一般，口中滔滔不绝。” (*Đa Cửu Công kiến tử y nữ tử sở thuyết thư danh đảo hảo tượng tố nhật độc thực nhất bàn, khẩu trung thao thao bất tuyệt*. Dịch: Đa Cửu Công thấy cô gái áo tím nói tên sách như thể ngày thường đã đọc rất thuộc, miệng nói liên tục không dứt.).

(3) Tiểu thuyết *Nhi nữ Anh hùng truyện* 《儿女英雄传》 hồi thứ 12 chép: “公子才把那张金凤的一段始末因由合那媒人怎么硬作(...)从头至尾，抹角转弯，本本源源，滔滔汨汨的告诉母亲一遍。” (*Công tử tài bả na Trương Kim Phụng đích nhất đoạn thủy mạt nhân do hợp na môi nhân chăm ma ngành tác... tông đầu chỉ vĩ, mạt giác chuyển loan, bản bản nguyên nguyên, thao thao cốt cốt đích cáo tổ mẫu thân nhất biến*. Dịch: Công tử mới đem đầu đuôi câu chuyện về nàng Trương Kim Phụng và việc người mai mối đã gượng ép ra sao... kể lại từ đầu chí cuối, rành mạch ngọn ngành, lời lẽ tuôn trào như nước chảy cho mẹ nghe một lượt.).

Có thể thấy, phải trải qua một quãng thời gian dài gần 6 thế kỉ, chúng ta mới có thể quan sát được sự xuất hiện của nét nghĩa “nói năng liên tục/ không dứt” xuất hiện. Nếu cho rằng nét nghĩa này phái sinh từ nghĩa “(dòng nước) tuôn chảy”, thì thông thường nét nghĩa phái sinh có mối quan hệ logic với nghĩa gốc, tức nên xuất hiện sớm hơn. Chúng tôi cho rằng, ở điểm này, lí luận phái sinh cổ điển dường như chưa giải thích được một cách thỏa mãn. Do đó, chúng tôi sẽ tiếp cận hiện tượng này từ lí luận “thẩm thấu ngữ nghĩa”.

4. Quá trình thẩm thấu ngữ nghĩa từ *đào đào 譚譚* sang *thao thao 滔滔*

Chúng tôi cho rằng, từ *thao thao 滔滔* chịu sự thẩm thấu ngữ nghĩa từ *đào đào 譚譚*. Do đó, chúng tôi sẽ trình bày trước tiên về từ *đào 譚*, vốn là cơ sở để hình thành từ *đào đào 譚譚*. Theo khảo sát của chúng tôi, từ *đào 譚* xuất hiện muộn nhất trên văn bản, có thể là vào thời Đông Hán, trong sách *Thuyết văn giải tự 说文解字* bộ *Ngôn 言部*, chữ *譚* được giải nghĩa là: “往来言也。一曰小儿未能正言也。一曰祝也。从言甸声。” (*Văng lai ngôn dã. Nhất viết tiểu nhi vị năng chánh ngôn dã. Nhất viết chúc dã.* Dịch: Nói qua lại. Có người cho rằng [từ này] chỉ con nít chưa thể nói năng bình thường. Có người cho rằng chỉ việc cầu khẩn.). Vào thời thượng cổ, cầu khẩn có đặc điểm là sử dụng liên tục các câu từ để giao tiếp với thần linh. Thiên *Thích ngôn ngữ 释言語* trong *Thích danh 释名*: “祝, 属也, 以善恶之词相属着也。” (*Chúc, chúc dã, dĩ thiện ác chi từ tương chúc trước dã.* Dịch: “Chúc” tức nối liền nhau, tức cho các câu từ thể hiện ý thiện ác được nối liền nhau.) Có thể thấy, cả ba nét nghĩa này đều có sự liên quan với nhau, đều là biến thể ngữ nghĩa 义位变体 của một nét nghĩa duy nhất, là “nói năng liên tục/ huyền thuyên”. Về âm đọc thượng cổ, *đào 譚* thuộc tự mẫu *ĐINH 定*, vận bộ *U 幽*, có âm phục nguyên theo Guo Xiliang là /dau/.

Nét nghĩa “nói năng liên tục/ huyền thuyên” *đào 譚* cũng được ghi lại trong một số tự thư giữa thời Đông Hán và Nam Bắc triều. Trong bản *Ngọc thiên gốc 玉篇残卷* *đào 譚* được đặt giữa các từ thể hiện “nói nhiều” như *duệ 詎*, *nam 詎*, *đạp 譟*. *Ngọc thiên 玉篇* lại mô phỏng *Thuyết văn giải tự 说文解字* về cách sắp xếp chữ, tức những chữ có nghĩa gần nhau hoặc có liên quan đến nhau sẽ được xếp gần nhau. Ngoài ra, chữ *譚* còn có dị thể tự là *陶*. Sách *Quảng vận 广韵* chép: “陶, 多言也.” (*Đào, đa ngôn dã.* Dịch: “Đào”, tức “nói nhiều”).

Dạng thức *trùng ngôn 重言* của từ *đào 譚* là *đào đào 譚譚* xuất hiện tương đối sớm, có thể không muộn hơn thời Tần Hán. Sách *Nhất thiết kinh âm nghĩa 一切经音义* của Huyền Ứng 玄應 thời Đường giải thích từ *huyền 誼* như sau: “誼譚声也。” (*Huyền hoa thanh dã.* Dịch: [Huyền] tức là âm thanh huyền nào.) Sau đó, Huyền Ứng 玄應 lại dẫn các sách thuộc hệ “*Tam Thương 三仓*” rằng: “誼, 言语譚譚往来也。” (*Huyền hoa thanh dã. hoa ngôn ngữ đào đào văng lai dã.*) Do các sách thuộc hệ “*Tam Thương*” xuất hiện vào thời Tần Hán, nên có thể thấy, dạng thức trùng điệp của *đào 譚* là *đào đào 譚譚* mang nghĩa “nói năng huyền nào” xuất hiện sớm nhất là vào thời Tần Hán, muộn nhất là vào thế kỉ thứ VII (thời Đường).

Do đó, chúng ta có thể thấy, vào khoảng từ thời Tần Hán đến thời Đường, dạng thức trùng ngôn *đào đào 譚譚* đã xuất hiện. Vào thời trung cổ, dạng thức này có sự tương cận với *thao thao 滔滔* cả về âm lẫn về nghĩa. Về âm đọc, *đào 譚* có âm trung cổ theo Guo Xiliang là /dau/, và *thao 滔* có âm trung cổ là /t'au/. Âm đọc giữa hai chữ này chỉ khác nhau về tự mẫu, nhưng tự mẫu đều thuộc nhóm *thiệt thượng âm 舌上音*. Ngoài ra, ngữ nghĩa của *đào đào 譚譚* và *thao thao 滔滔* cũng có sự liên quan với nhau. *Đào đào 譚譚* chỉ việc “nói năng huyền thuyên”, còn *thao thao 滔滔* chỉ việc “(nước/ thời gian) trôi liên tục”. Có thể thấy, hai từ này đáp ứng được các điều kiện của cơ chế thẩm thấu ngữ nghĩa. Do đó, như ví dụ chúng tôi đã trình bày ở trên, khoảng vào thời Ngũ đại, chúng ta thấy *thao thao 滔滔* đã bắt đầu mang ngữ nghĩa của *đào đào 譚譚*.

Về sau, có thể do *thao thao 滔滔* được sử dụng phổ biến hơn, nên hình thức *đào đào 譚譚* dần bị đào thải. Chúng tôi đã khảo dựa trên các văn bản khẩu ngữ điển hình qua các thời đại trên kho ngữ liệu CCL của đại học Bắc Kinh. Về việc lựa chọn các văn bản mang tính khẩu ngữ, chúng tôi theo ý kiến của Wang (2004). Cụ thể, đối với thời Đường, chúng tôi chủ yếu khảo sát kho thơ Đường; với thời Tống, thì Tống từ lại có sức đại diện lớn, với thời Nguyên, thì Nguyên khúc lại mang tính khẩu ngữ cao; với thời Thanh, thì có thể khảo sát một số tiểu thuyết như *Hồng Lâu Mộng 红楼梦*, *Tây Du Ký 西游记*, *Thủy hử 水浒传*, *Nhi nữ anh hùng truyện 儿女英雄传*, v.v. Tuy nhiên, chúng tôi không tìm được ngữ liệu có sử dụng *đào đào 譚譚* hay dạng dị thể là *陶陶*.

Một nguyên nhân khác có thể góp phần vào việc *đào đào* 淘淘 biến mất vào thời cận đại, đó là sự thay đổi về ngữ âm. Kể từ thế kỉ XIV, tiếng Hán của trung nguyên mất đi các âm tắc và tắc xát hữu thanh, nên thanh mẫu của *thao* 滔 và *đào* 淘 đều là phụ âm vô thanh /t'/. Sự phân biệt giữa hai chữ chỉ còn hiển hiện trên bình diện thanh điệu, *thao* 滔 thuộc âm bình, còn *đào* 淘 thuộc dương bình. Sự khác biệt này có thể đã tạo điều kiện cho *thao thao* 滔滔 thay thế *đào đào* 淘淘 vào thời cận đại.

5. Sự hình thành và phát triển các liên miên từ liên quan đến *đào* 淘

Về sau, điệp từ *đào đào* 淘淘 phát triển thành các liên miên từ như *thao đào* 設淘, *đào đồ* 淘誅, *đào tào* 詭譎. Theo sách *Quảng vận* 《广韵》, chữ 設 thuộc tiểu vận 滔 có phiên thiết là 土刀切 (thổ đao thiết, âm Hán Việt đọc là *thao*), thuộc tự mẫu THẤU 透, vận HẢO 豪. Theo Guo Xiliang (2010: 249), âm Trung cổ phục nguyên của 滔 và 設 (do hai chữ này đồng âm với nhau) là /t'au/. Về nghĩa của *thao đào* 設淘, *Ngọc thiên* 《玉篇》: “設淘, 言不节也。” *Quảng vận* 《广韵》 chép: “設淘, 言不节。” (*Thao đào, ngôn bất tiết*. Dịch: Thao đào, tức nói năng không tiết chế.) Có thể thấy, 設淘 là một “liên miên từ” 联绵词, theo hình thức điệp vận (vận bộ giống nhau), và tự mẫu tương tự nhau (THẤU 透 và ĐỊNH 定 đều thuộc thiết âm 舌音).

Ngoài dạng thức *thao đào* 設淘, còn một dạng thức liên miên từ xuất hiện trong lịch sử là *đào đồ* 淘誅. Theo *Tập vận* 《集韵》, 誅 thuộc tiểu vận 徒. Về kết cấu, liên miên từ này được hình thành từ hai âm tiết song thanh (*đào* 淘 và *đồ* 誅 đều thuộc tự mẫu ĐỊNH 定); 淘 thuộc vận HẢO /au/ và 誅 thuộc vận NGƯ /u/. Về mặt ngữ nghĩa, *đào đồ* 淘誅 có nghĩa là “nói không ngừng nghỉ”. Như *Tập vận* 《集韵》 vận mục MÔ 模 có chép: “ , 淘 , 语不了。” (*Đồ, đào đồ, ngữ bất liễu*. Dịch: Đồ, tức đào đồ, nói chuyện không dứt.) Vào thời Minh, có thể *đào đồ* 淘誅 là một từ hay được dùng trong khẩu ngữ. Sách *Chánh tự thông* 《正字通》 bộ Ngôn 言 có viết: “ , 俗谓语不了曰淘誅。” (*Đồ, tục vị ngữ bất liễu viết đào đồ*. Dịch: Đồ, dân gian gọi nói không ngừng nghỉ là “đào đồ”.).

Ngoài ra, theo *Thuyết văn giải tự* 《说文解字》, *đào* 淘 còn một cách viết khác là 詭. Phần chú giải chữ 淘 chép: “淘或从包。” (*Đào hoặc tông bao*. Tức ở đây, tác giả chú thích rằng chữ “đào” có khi có nghĩa phù là “bao”.) Từ này có thể kết hợp với *tào* 譟, chỉ tiếng ồn ào. Như sách *Loại thiên* 《类篇》 bộ Ngôn 言 chú thích từ *tào* 譟 như sau: “詭譟, 声乱。” (*Đào tào, thanh loạn*. Dịch: “Đào tào” là từ chỉ âm thanh bị xáo động) và từ *đào* 詭 được chú thích như sau: “蒲褒切。詭譟, 乱语。” (*Bồ bao thiết. Đào tào, loạn ngữ*. Dịch: Đọc với âm “bồ bao thiết”; đào tào, tức chỉ nói năng loạn xạ). Ở đây, thiết ngữ “bồ bao thiết” cho ra âm “bao”, có thể suy đoán rằng, vào thời điểm soạn *Loại thiên* (vào khoảng đời Tống), chữ 詭 do được đọc theo thanh phù 包 mà thay đổi về âm đọc.

Các hình thức trùng ngôn như *đào đào* 淘淘, *thao đào* 設淘 hiện tại không xuất hiện trong tiếng Việt. Dạng liên miên từ *đào đồ* 淘誅 có thể xuất hiện tương đối muộn, vào thời điểm từ Hán-Việt không còn du nhập với số lượng lớn vào Việt Nam nữa. Do đó, từ này chỉ còn xuất hiện trong khẩu ngữ tiếng Hán thời Minh, mà không xuất hiện trong tiếng Việt. Dạng thức *thao thao* 滔滔 là dạng thức chủ đạo, khiến *đào đào* 淘淘 không còn được sử dụng nữa.

6. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã khảo sát quá trình hình thành và biến đổi ngữ nghĩa của từ *thao thao* 滔滔 thông qua việc đối chiếu các cách giải thích trong từ điển và khảo sát ngữ liệu lịch đại. Trên cơ sở đó, bài viết đặt lại vấn đề về nguồn gốc nét nghĩa “nói năng liên tục” của từ này trong lịch sử tiếng Hán.

Kết quả phân tích cho thấy, việc giải thích nét nghĩa “nói năng liên tục” của *thao thao* 滔滔 là kết quả của sự phái sinh trực tiếp từ nghĩa gốc “nước chảy cuồn cuộn” là chưa thật thuyết phục, khi xét đến độ trễ lịch sử kéo dài nhiều thế kỉ. Thay vào đó, bài viết chỉ ra khả năng *thao thao* 滔滔 đã hấp

thu nét nghĩa này thông qua cơ chế “thẩm thấu ngữ nghĩa” từ *đào đào* 詢詢, một từ ngữ có âm đọc tương cận và ngữ nghĩa có liên quan đến *thao thao* 滔滔, với thời điểm thẩm thấu có thể muộn nhất vào thời Ngũ Đại.

Mặc dù các kết quả trên mới chỉ được đúc kết từ một trường hợp cụ thể, song chúng tôi hy vọng rằng nghiên cứu có thể góp phần gợi mở một hướng tiếp cận khác trong nghiên cứu lịch sử từ vựng, đặc biệt đối với các từ láy Hán-Việt. Việc vận dụng lí luận “thẩm thấu ngữ nghĩa” không chỉ giúp giải thích thuyết phục hiện tượng của *thao thao* 滔滔, mà còn có thể được mở rộng để khảo sát các trường hợp tương tự, qua đó bổ sung phương pháp và tư liệu cho nghiên cứu lịch sử từ vựng Hán-Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. (汉) 刘熙. 《释名》[M]. 北京: 中华书局, 2016.
2. (梁) 顾野王. 《原本玉篇残卷》[M]. 北京: 中华书局, 1985.
3. 陈至立主编. (2020) 《辞海》(第七版) [M]. 上海: 上海辞书出版社.
4. 郭锡良. 《汉字古音手册》(增订本) [M]. 北京: 商务印书馆, 2010.
5. 罗正坚. 《汉语词义引申导论》[M]. 南京: 南京大学出版社, 1996.
6. 马庆洲. 《淮南子今注》[M]. 南京: 凤凰出版社, 2013.
7. 孙雍长. 《古汉语的词义渗透 // 管窥蠡测集》[M]. 长沙: 岳麓书院, 1994, pp.317-329.
8. 王力. 《汉语史稿》[M]. 北京: 中华书局, 2004.
9. 詹卫东、郭锐、常宝宝、谌贻荣、陈龙, 2019, 北京大学 CCL 语料库的研制, 《语料库语言学》2019 年第 6 卷第 1 期, 总第 11 辑, pp.71-86.
10. 詹卫东、郭锐、谌贻荣, 2003, 北京大学中国语言学研究 CCL 语料库, 网址: http://ccl.pku.edu.cn:8080/ccl_corpus
11. 赵克勤. 《古代汉语词汇学》[M]. 北京: 商务印书馆, 1994.
12. 朱城. 《古汉语的词义渗透》献疑 // 汉语词汇语法史探论[M]. 广州: 暨南大学出版社, 2015, pp.13-17.
13. Phan Văn Các et al. (2006). *Từ điển Trung Việt*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

The phenomenon of semantic permeation in the word *thao thao* ()

Abstract: Sino-Vietnamese loanwords constitute an important part of the Vietnamese lexicon. Among these, a significant number belong to the category of reduplicatives. Investigating the semantic development of these words prior to their incorporation into Vietnamese is a vital research area within lexical history. In the study of lexical history, derivation theory is a frequently employed framework that accounts for numerous cases of semantic change. However, there remain certain instances that classical derivation theory cannot fully explain. This paper aims to introduce the theory of "semantic permeation" (词义渗透) and its application in examining semantic change. Through case studies and employing methods such as textual research, diachronic comparison of lexical development, and frequency analysis, this article demonstrates that *thao thao* () originally derived from *đào đào* (詢詢). Under the mechanism of "semantic permeation," *thao thao* () absorbed the semantic features of *đào đào* (詢詢) and subsequently became the most prevalent form. This research seeks to contribute new data and methodological perspectives to the field of lexical history, particularly in the study of Sino-Vietnamese loanwords.

Key words: Sino-Vietnamese; loanwords; semantic permeation; *thao thao*; Sino-Vietnamese loanwords.